

Phụ lục V
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ TƯ VẤN
PHÒNG, CHỐNG HIV/AIDS

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

I. Tư vấn trước và sau xét nghiệm HIV
1. Định mức kinh tế - kỹ thuật 01 dịch vụ tư vấn cá nhân tại cơ sở y tế trước xét nghiệm HIV

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khẩu trang cho nhân viên y tế	Chiếc	0,041667
1.2	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000158
1.3	Cốc giấy	Chiếc	1,100000
1.4	Tờ gấp truyền thông	Tờ	1,100000
1.5	Mực in	Lần đổ mực	0,002500
1.6	Hộp mực	Lần thay	0,000625
1.7	Thẻ nhân viên	Cái	0,000079
1.8	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,000079
1.9	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,000050
1.10	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	Lọ 500ml	0,010000
1.11	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,000016
1.12	Ghế bệnh nhân	Chiếc	0,000158
1.13	Quạt điện	Cái	0,000079
1.14	Ti vi	Chiếc	0,000016
1.15	Kệ đựng tài liệu truyền thông	Cái	0,000016
1.16	Điều hòa	Chiếc	0,000016
1.17	Giấy in A4	gram	0,008000
1.18	Bút bi	Chiếc	0,013333
1.19	Sổ ghi chép	Quyển	0,000079
1.20	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000079
1.21	Ghim dập	Hộp	0,002000
1.1	Ghim cài	Hộp	0,020000
1.2	Kéo văn phòng	Chiếc	0,000079
1.3	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
2.	Nhân viên y tế	Giờ	0,166667

2. Định mức kinh tế kỹ thuật của 02 dịch vụ:
(1) Tư vấn nhóm tại cơ sở y tế trước xét nghiệm HIV;
(2) Tư vấn nhóm tại cơ sở y tế sau xét nghiệm HIV.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
-----	----------	-------------	----------

I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khẩu trang cho nhân viên y tế	Chiếc	0,016667
1.2	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000063
1.3	Cốc giấy	Chiếc	1,100000
1.4	Tờ gấp truyền thông	Tờ	1,100000
1.5	Mực in	Lần đổ mực	0,002500
1.6	Hộp mực	Lần thay	0,000625
1.7	Thẻ nhân viên	Cái	0,000016
1.8	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000016
1.9	Mực dầu tên	Lần đổ mực	0,000050
1.10	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	lọ 500ml	0,010000
1.11	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,000006
1.12	Bảng đứng viết	Cái	0,000003
1.13	Bút dạ viết bảng	Chiếc	0,100000
1.14	Ghế khách hàng	Chiếc	0,000316
1.15	Bàn họp to	chiếc	0,000003
1.16	Tủ đựng hồ sơ bệnh án	Cái	0,000003
1.17	Quạt điện	Cái	0,000016
1.18	Ti vi	Cái	0,000003
1.19	Tủ để dụng cụ và tài liệu truyền thông	Cái	0,000003
1.20	Điều hòa	Chiếc	0,000003
1.21	Giấy in A4	gram	0,008000
1.1	Bút bi	Chiếc	0,013333
1.2	Sổ ghi chép	Quyển	0,000016
1.3	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000016
1.4	Ghim dập	Hộp	0,002000
1.5	Ghim cài	Hộp	0,020000
1.6	Kéo văn phòng	Chiếc	0,000016
1.7	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
2.	Nhân viên y tế	Giờ	0,033333

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật 01 dịch vụ tư vấn cá nhân theo hình thức lưu động trước xét nghiệm HIV

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khẩu trang cho nhân viên y tế	Chiếc	0,041667
1.2	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000158
1.3	Tờ gấp truyền thông	Tờ	1,100000
1.4	Thẻ nhân viên	Cái	0,000079
1.5	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000079
1.6	Mực dầu tên	Lần đổ mực	0,000050
1.7	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	lọ 500ml	0,010000

1.8	Nước uống cho nhân viên y tế	Bình	0,083333
1.9	Giấy in A4	gram	0,008000
1.10	Bút bi	Chiếc	0,013333
1.11	Sổ ghi chép	Quyển	0,000079
1.12	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000079
1.13	Ghim dập	Hộp	0,002000
1.14	Ghim cài	Hộp	0,020000
1.15	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
2.	Nhân viên y tế	Giờ	0,166667

4. Định mức kinh tế kỹ thuật của 02 dịch vụ:

(1) Tư vấn nhóm theo hình thức lưu động trước xét nghiệm HIV;

(2) Tư vấn nhóm theo hình thức lưu động sau xét nghiệm HIV.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khẩu trang cho nhân viên y tế	Chiếc	0,016667
1.2	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000063
1.3	Tờ gấp truyền thông	Tờ	1,100000
1.4	Thẻ nhân viên	Cái	0,000016
1.5	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,000016
1.6	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,000050
1.7	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	lọ 500ml	0,010000
1.8	Nước uống cho nhân viên y tế	chai	0,016667
1.9	Giấy in A4	gram	0,008000
1.10	Bút bi	Chiếc	0,013333
1.11	Sổ ghi chép	Quyển	0,000016
1.12	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000016
1.13	Ghim dập	Hộp	0,002000
1.14	Ghim cài	Hộp	0,020000
1.15	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
2.	Nhân viên y tế	Giờ	0,033333

5. Định mức kinh tế-kỹ thuật 01 dịch vụ tư vấn cá nhân theo hình thức từ xa trước xét nghiệm HIV

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000316
1.2	Thẻ nhân viên	Cái	0,000158
1.3	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,000032
1.4	Quạt điện	Cái	0 000158
1.5	Ti vi	Chiếc	0,000032
1.6	Phí duy trì đường dây tư vấn hotline	Lần	0,000463
1.7	Điều hòa	Chiếc	0,000032
1.8	Bút bi	Chiếc	0,013333

1.9	Sổ ghi chép	Quyển	0,000158
1.10	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000158
1.11	Ghim dập	Hộp	0,002000
1.12	Ghim cài	Hộp	0,020000
II	Nhân công trực tiếp		
2.	Nhân viên y tế	Giờ	0,333333

6. Định mức kinh tế kỹ thuật gồm 02 dịch vụ:

- (1) Tư vấn nhóm theo hình thức từ xa trước xét nghiệm HIV;
 (2) Tư vấn nhóm theo hình thức từ xa sau xét nghiệm HIV.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000063
1.2	Thẻ nhân viên	Cái	0,000016
1.3	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,000003
1.4	Quạt điện	Cái	0,000016
1.5	Ti vi	Cái	0,000003
1.6	Phí duy trì đường dây tư vấn hotline	Lần	0,001389
1.7	Điều hòa	Chiếc	0,000003
1.8	Bút bi	Chiếc	0,013333
1.9	Sổ ghi chép	Quyển	0,000016
1.10	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000016
1.11	Ghim dập	Hộp	0,002000
1.12	Ghim cài	Hộp	0,020000
1.13	Kéo văn phòng	Chiếc	0,000016
1.14	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
2.	Nhân viên y tế	Giờ	0,033333

7. Định mức kinh tế - kỹ thuật 01 dịch vụ tư vấn cá nhân tại cơ sở y tế sau xét nghiệm HIV

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khẩu trang cho nhân viên y tế	Chiếc	0,083333
1.2	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000316
1.3	Cốc giấy	Chiếc	1,100000
1.4	Tờ gấp truyền thông	Tờ	1,100000
1.5	Mực in	Lần đổ mực	0,002500
1.6	Hộp mực	lần thay	0,000625
1.7	Thẻ nhân viên	Cái	0,000158
1.8	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,000158
1.9	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,000050
1.10	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	lọ 500ml	0,010000
1.11	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,000032
1.12	Ghế bệnh nhân	Chiếc	0,000316
1.13	Quạt điện	Cái	0,000158

1.14	Ti vi	Chiếc	0,000032
1.15	Kệ đựng tài liệu truyền thông	Cái	0,000032
1.16	Điều hòa	Chiếc	0,000032
1.17	Giấy in A4	gram	0,008000
1.18	Bút bi	Chiếc	0,013333
1.19	Sổ ghi chép	Quyển	0,000158
1.20	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000158
1.21	Ghim dập	Hộp	0,002000
1.22	Ghim cài	Hộp	0,020000
1.23	Kéo văn phòng	Chiếc	0,000158
1.24	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
2.	Nhân viên y tế	Giờ	0,333333

8. Định mức kinh tế-kỹ thuật 01 dịch vụ tư vấn cá nhân theo hình thức lưu động sau xét nghiệm HIV

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khẩu trang cho nhân viên y tế	Chiếc	0,083333
1.2	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000316
1.3	Tờ gấp truyền thông	Tờ	1,100000
1.4	Thẻ nhân viên	Cái	0,000158
1.5	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,000158
1.6	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,000050
1.7	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	lọ 500ml	0,010000
1.8	Nước uống cho nhân viên y tế	Bình	0,166667
1.9	Giấy in A4	gram	0,008000
1.10	Bút bi	Chiếc	0,013333
1.11	Sổ ghi chép	Quyển	0,000158
1.12	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000158
1.13	Ghim dập	Hộp	0,002000
1.14	Ghim cài	Hộp	0,020000
1.15	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
2.	Nhân viên y tế	Giờ	0,333333

9. Định mức kinh tế-kỹ thuật 01 dịch vụ tư vấn cá nhân theo hình thức từ xa sau xét nghiệm HIV

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000316
1.2	Thẻ nhân viên	Cái	0,000158
1.3	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,000032
1.4	Quạt điện	Cái	0,000158
1.5	Ti vi	Chiếc	0,000032
1.6	Phí duy trì đường dây tư vấn hotline	lần	0,000463

1.7	Điều hòa	Chiếc	0,000032
1.8	Bút bi	Chiếc	0,013333
1.9	Sổ ghi chép	Quyển	0,000158
1.10	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000158
1.11	Ghim dập	Hộp	0,002000
1.12	Ghim cài	Hộp	0,020000
1.13	Kéo văn phòng	Chiếc	0,000158
1.14	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
2.	Nhân viên y tế	Giờ	0,333333

II. Tư vấn cho người có hành vi nguy cơ cao, người bị phơi nhiễm HIV, người nhiễm HIV và người bệnh AIDS

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật 01 dịch vụ

- Tư vấn cá nhân tại cơ sở y tế
- Tư vấn nhóm tại cơ sở y tế

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khẩu trang cho nhân viên y tế	Chiếc	0,125000
1.2	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000473
1.3	Cốc giấy	Chiếc	1,100000
1.4	Tờ gấp truyền thông	Tờ	1,100000
1.5	Mực in	lần đổ mực	0,002500
1.6	Hộp mực	lần thay	0,000625
1.7	Thẻ nhân viên	Cái	0,000237
1.8	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,000237
1.9	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,000050
1.10	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	lọ 500ml	0,010000
1.11	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,000047
1.12	Ghế bệnh nhân	Chiếc	0,000473
1.13	Quạt điện	Cái	0,000237
1.14	Ti vi	Chiếc	0,000047
1.15	Kệ dựng tài liệu truyền thông	Cái	0,000047
1.16	Điều hòa	Chiếc	0,000047
1.17	Giấy in A4	gram	0,008000
1.18	Bút bi	Chiếc	0,013333
1.19	Sổ ghi chép	Quyển	0,000237
1.20	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000237
1.21	Ghim dập	Hộp	0,002000
1.22	Ghim cài	Hộp	0,020000
1.23	Kéo văn phòng	Chiếc	0,000237
1.24	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
2.1	Nhân viên y tế đối với tư vấn: Tuân thủ điều trị; Điều trị dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con; Bộc lộ tình trạng nhiễm HIV cho trẻ vị thành niên; Chăm sóc sức khỏe sinh sản và sức	Giờ	0,500000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
	khỏe tình dục cho trẻ vị thành niên; Chuyển tiếp trẻ vị thành niên sang cơ sở điều trị người lớn.		
2.2	Nhân viên y tế đối với tư vấn sử dụng thuốc	Giờ	0,250000

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật 01 dịch vụ tư vấn nhóm tại cơ sở y tế.

Áp dụng cho Tư vấn về điều trị dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khẩu trang cho nhân viên y tế	Chiếc	0,020000
1.2	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000076
1.3	Cốc giấy	Chiếc	1,100000
1.4	Tờ gấp truyền thông	Tờ	1,100000
1.5	Mực in	lần đổ mực	0,002500
1.6	Hộp mực	lần thay	0,000625
1.7	Thẻ nhân viên	Cái	0,000019
1.8	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,000019
1.9	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,000050
1.10	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	lọ 500ml	0,010000
1.11	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,000008
1.12	Bảng đứng viết	Cái	0,000004
1.13	Bút dạ viết bảng	Chiếc	0,100000
1.14	Ghế khách hàng	Chiếc	0,000379
1.15	Bàn họp to	chiếc	0,000004
1.16	Tủ đựng hồ sơ bệnh án	Cái	0,000004
1.17	Quạt điện	Cái	0,000019
1.18	Ti vi	Cái	0,000004
1.19	Tủ để dụng cụ và tài liệu truyền thông	Cái	0,000004
1.20	Điều hòa	Chiếc	0,000004
1.21	Giấy in A4	gram	0,008000
1.22	Bút bi	Chiếc	0,013333
1.23	Sổ ghi chép	Quyển	0,000019
1.24	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000019
1.25	Ghim dập	Hộp	0,002000
1.26	Ghim cài	Hộp	0,020000
1.27	Kéo văn phòng	Chiếc	0,000019
1.28	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
2.	Nhân viên y tế	Giờ	0,050000

2. Định mức kinh tế-kỹ thuật 01 dịch vụ tư vấn cá nhân theo hình thức lưu động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khẩu trang cho nhân viên y tế	Chiếc	0,125000
1.2	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000473
1.3	Tờ gấp truyền thông	Tờ	1,100000
1.4	Thẻ nhân viên	Cái	0,000237

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.5	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,000237
1.6	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,000050
1.7	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	lọ 500ml	0,010000
1.8	Nước uống cho nhân viên y tế	Bình	0,250000
1.9	Giấy in A4	gram	0,008000
1.10	Bút bi	Chiếc	0,013333
1.11	Sổ ghi chép	Quyển	0,000237
1.12	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000237
1.13	Ghim dập	Hộp	0,002000
1.14	Ghim cài	Hộp	0,020000
1.15	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
2.	Nhân viên y tế	Giờ	0,500000

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật 01 dịch vụ tư vấn nhóm theo hình thức lưu động

Áp dụng cho Tư vấn điều trị dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khẩu trang cho nhân viên y tế	Chiếc	0,020000
1.2	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000076
1.3	Tờ gấp truyền thông	Tờ	1,100000
1.4	Thẻ nhân viên	Cái	0,000019
1.5	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,000019
1.6	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,000050
1.7	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	lọ 500ml	0,010000
1.8	Nước uống cho nhân viên y tế	chai	0,020000
1.9	Giấy in A4	gram	0,008000
1.10	Bút bi	Chiếc	0,013333
1.11	Sổ ghi chép	Quyển	0,000019
1.12	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000019
1.13	Ghim dập	Hộp	0,002000
1.14	Ghim cài	Hộp	0,020000
1.15	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
2.	Nhân viên y tế	Giờ	0,050000

4. Định mức kinh tế-kỹ thuật 01 dịch vụ tư vấn cá nhân theo hình thức từ xa

Áp dụng cho chủng loại Tư vấn tuân thủ điều trị cho người bệnh nhiễm HIV

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000473
1.2	Thẻ nhân viên	Cái	0,000237
1.3	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,000237
1.4	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,000050
1.5	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,000047

1.6	Quạt điện	Cái	0,000237
1.7	Ti vi	Chiếc	0,000047
1.8	Phí duy trì đường dây tư vấn hotline	lần	0,000463
1.9	Điều hòa	Chiếc	0,000047
1.10	Bút bi	Chiếc	0,013333
1.11	Sổ ghi chép	Quyển	0,000237
1.12	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000237
1.13	Ghim dập	Hộp	0,002000
1.14	Ghim cài	Hộp	0,020000
1.15	Kéo văn phòng	Chiếc	0,000237
1.16	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
2.	Nhân viên y tế	Giờ	0,500000